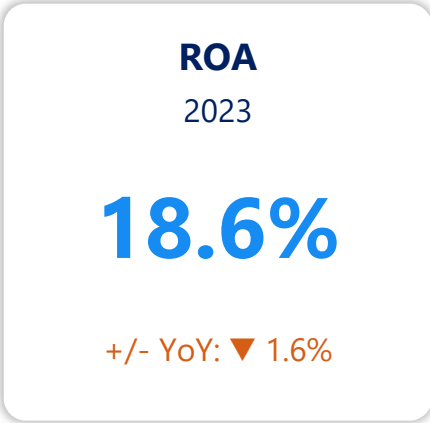
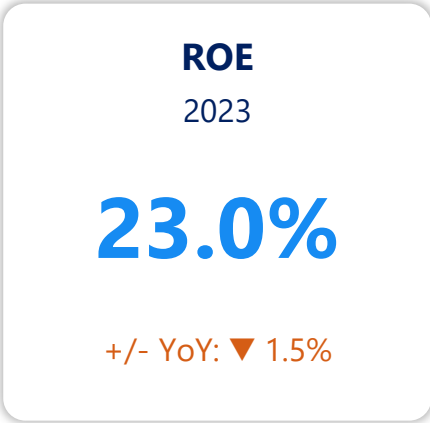
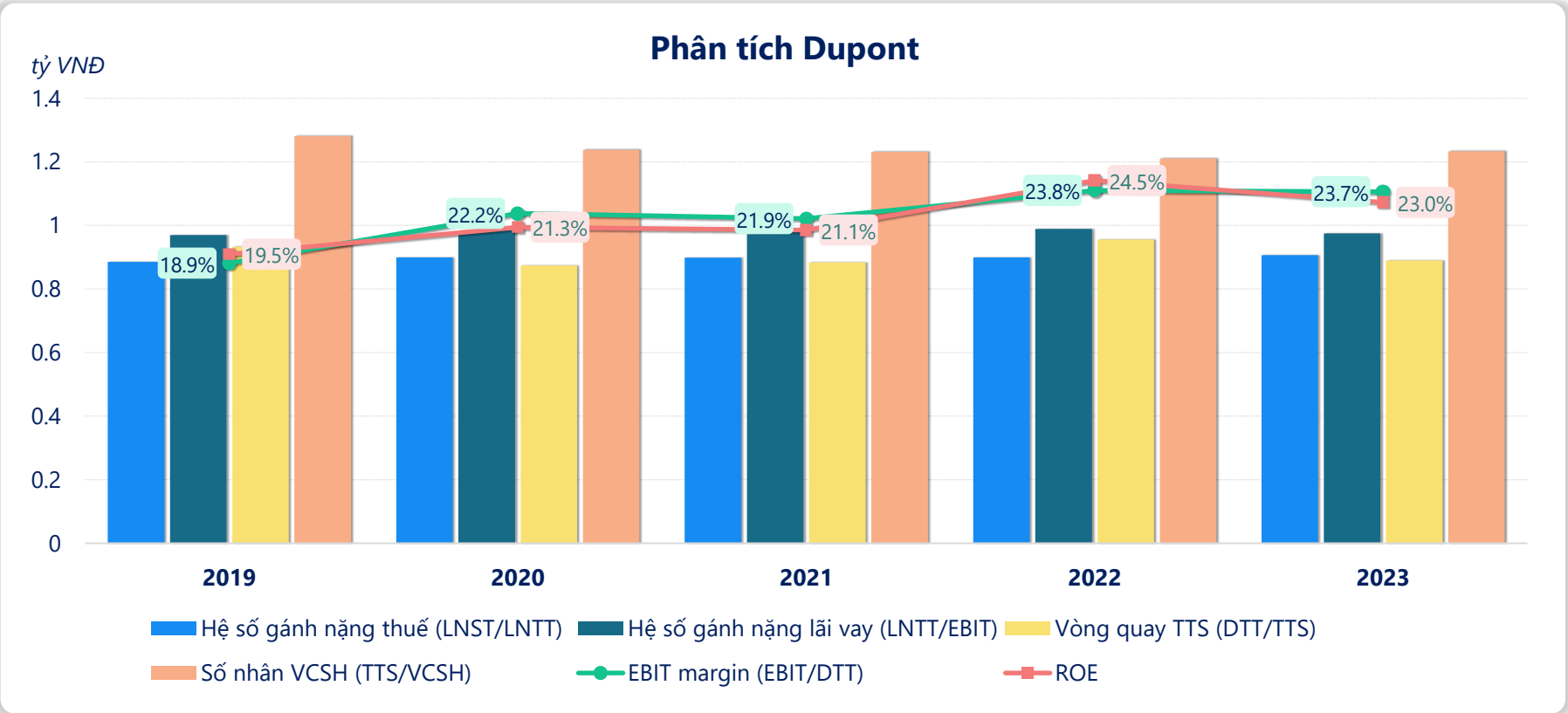
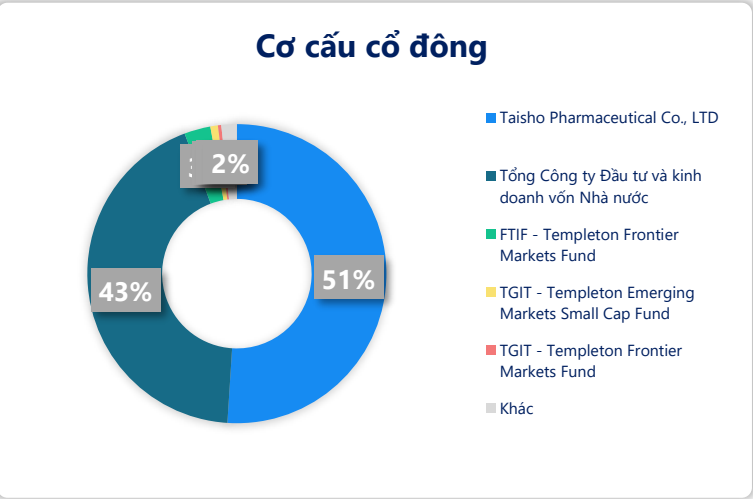


CTCP Dược Hậu Giang (HSX: DHG)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

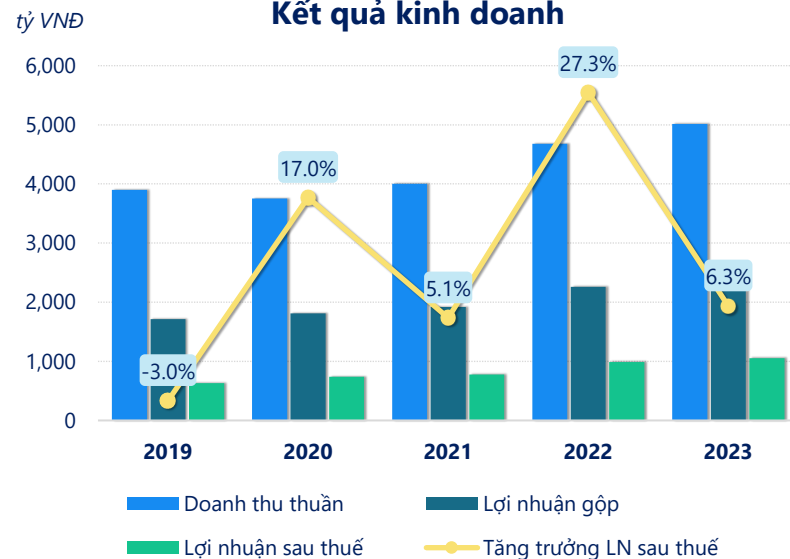
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		104,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		82,291 - 139,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		13,598
Số lượng CPLH (CP)		130,746,071
KLGD BQ 20 phiên (CP)		19,620
Sở hữu nước ngoài		53.9%
Beta		0.51
EPS		8,042
P/E		12.9

	YTD	1T	3T	6T
DHG	24.2%	0.1%	-10.9%	-20.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



## CTCP Dược Hậu Giang (HSX: DHG)

### Kết quả kinh doanh

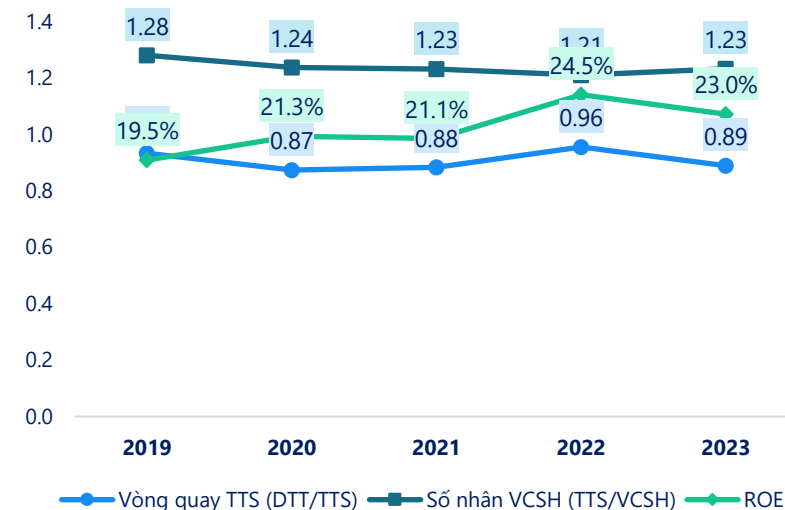


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **23.7%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.91**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

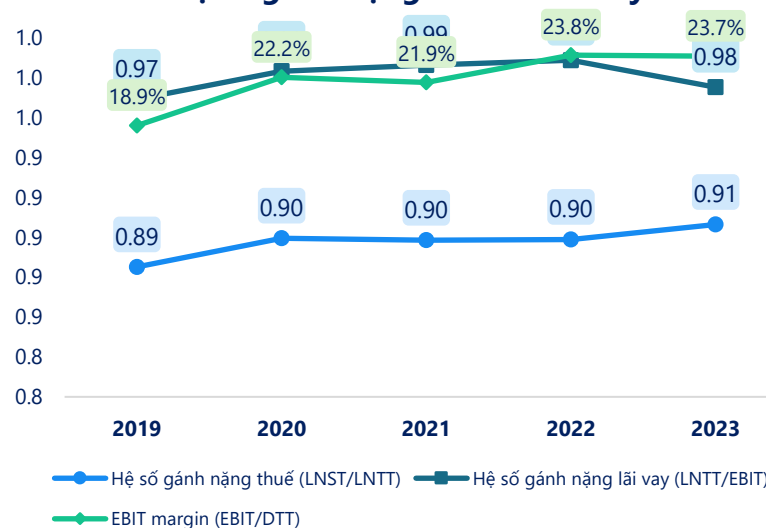
### Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **DHG** ghi nhận doanh thu thuần **5,015** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1,051** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.26%** và **tăng 6.29%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **23.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

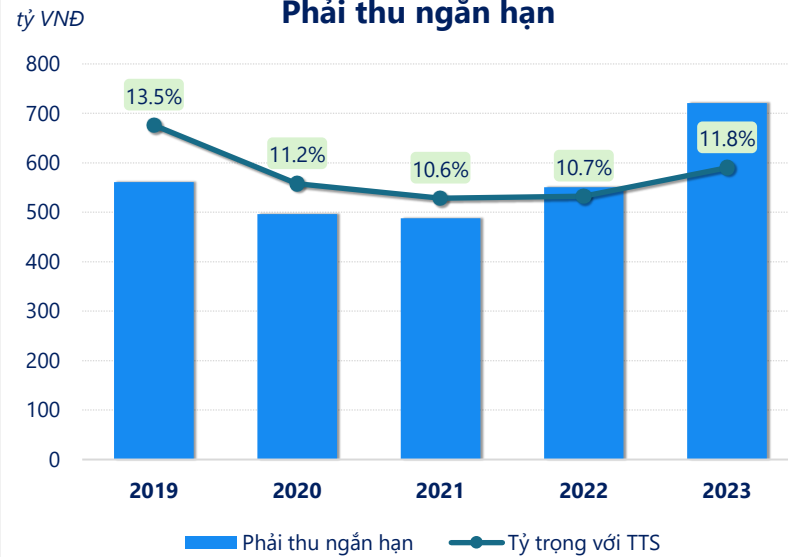


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.89**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.23** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

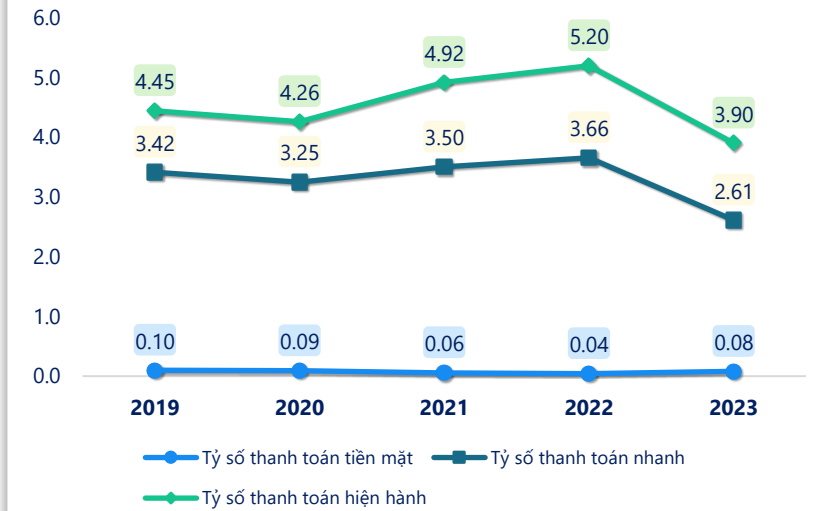
Phải thu ngắn hạn



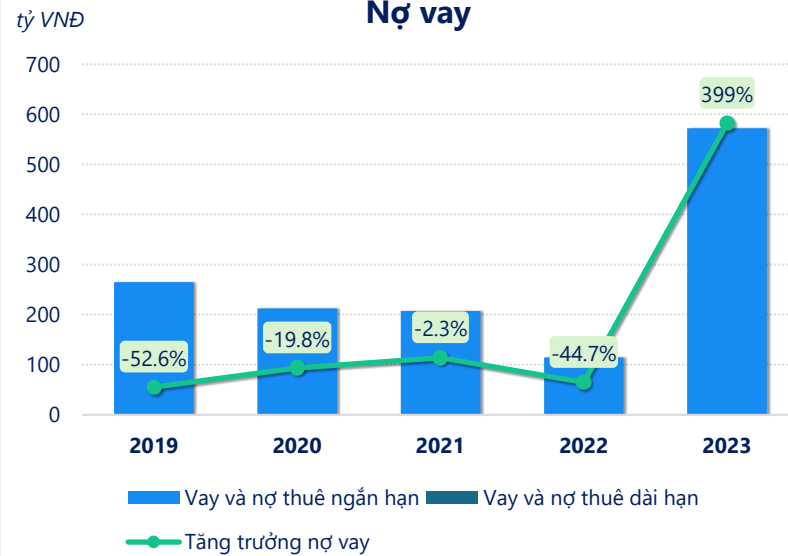
Hàng tồn kho



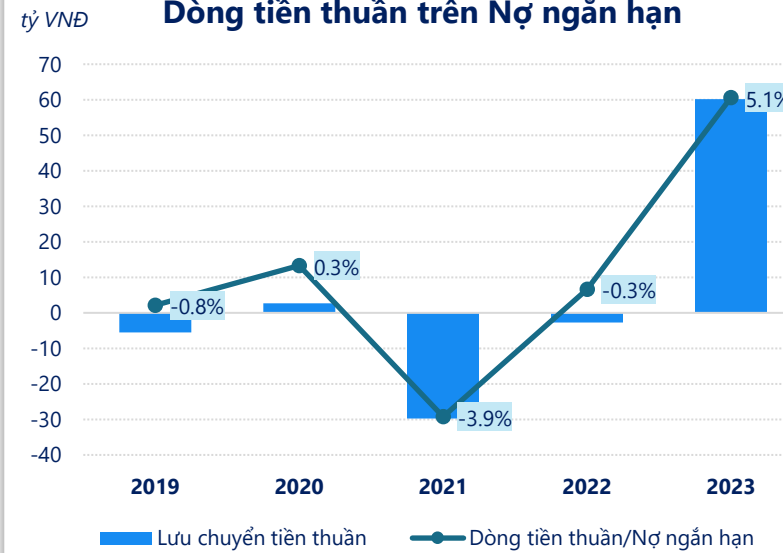
Chỉ số thanh khoản



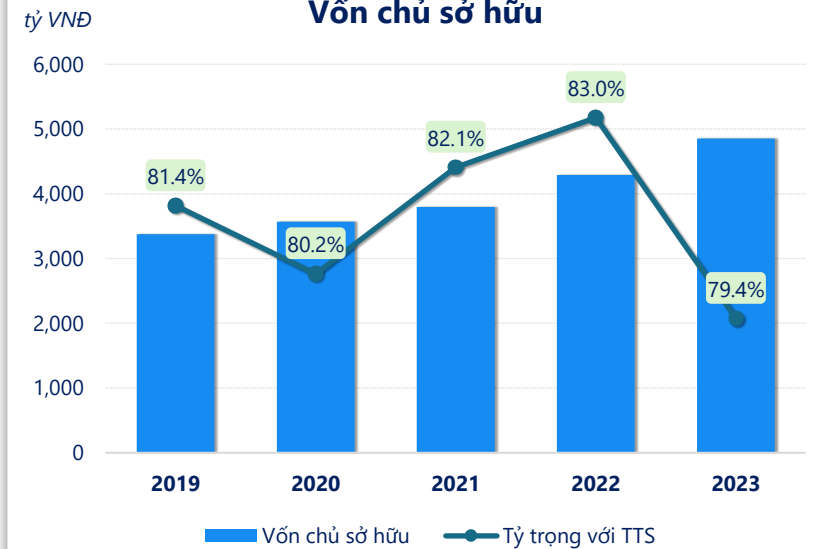
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6,072</b>	<b>5,168</b>	<b>17.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>4,635</b>	<b>4,219</b>	<b>9.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	94.1	34.0	177%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,230	2,355	-5.3%
Phải thu ngắn hạn	721	551	30.9%
Hàng tồn kho	1,528	1,251	22.1%
Tài sản ngắn hạn khác	62.6	28.4	120%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,436</b>	<b>949</b>	<b>51.3%</b>
Phải thu dài hạn	0.21	0.82	-75.1%
Tài sản cố định	816	787	3.7%
Bất động sản đầu tư	31.5	14.3	120%
Tài sản dở dang	522	92.6	463%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.18	3.86	8.2%
Tài sản dài hạn khác	62.7	50.4	24.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,218</b>	<b>877</b>	<b>38.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,150</b>	<b>812</b>	<b>41.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	572	115	399%
Phải trả người bán ngắn hạn	211	364	-42.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>68.3</b>	<b>65.1</b>	<b>4.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,854</b>	<b>4,292</b>	<b>13.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,854</b>	<b>4,292</b>	<b>13.1%</b>
Vốn điều lệ	1,307	1,307	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3,897</b>	<b>3,756</b>	<b>4,003</b>	<b>4,676</b>	<b>5,015</b>
Giá vốn hàng bán	2,184	1,944	2,082	2,419	2,672
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,712</b>	<b>1,811</b>	<b>1,921</b>	<b>2,257</b>	<b>2,344</b>
Doanh thu HĐTC	122	140	123	137	218
Chi phí TC	98.9	119	99.2	101	90.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>22.7</b>	<b>14.0</b>	<b>12.1</b>	<b>12.6</b>	<b>29.5</b>
LN trong công ty LKLD	-0.11	-0.50	0	0	0
Chi phí bán hàng	687	699	803	913	978
Chi phí QLDN	334	303	257	268	313
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>715</b>	<b>830</b>	<b>885</b>	<b>1,112</b>	<b>1,179</b>
Lợi nhuận khác	-1.74	-8.94	-20.5	-12.4	-20.1
<b>LN trước thuế</b>	<b>713</b>	<b>821</b>	<b>864</b>	<b>1,100</b>	<b>1,159</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>631</b>	<b>739</b>	<b>776</b>	<b>988</b>	<b>1,051</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>635</b>	<b>740</b>	<b>777</b>	<b>988</b>	<b>1,051</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	838	826	452	901	240
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-224	-248	45.7	-354	-180
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-620	-575	-528	-550	-0.17
Tiền đầu kỳ	75.8	70.3	73.1	37.0	34.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-5.51</b>	<b>2.70</b>	<b>-29.7</b>	<b>-2.72</b>	<b>60.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.02	0.05	-0.22	-0.07
Tiền cuối kỳ	70.3	73.1	43.4	34.0	94.1